Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5607.90.30

Mã HS	5607.90.30
Mô tả hàng hóa	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic / - Loại khác: / - - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	03/11/2026 00:28:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/56079030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8685
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8685
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8685
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8300
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8254
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8254
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8254
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8254
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8254
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8254
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8304
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8304

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8304
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8304
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8304
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8304
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8305
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8305
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8305
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8305
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8305
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8305
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8306
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8260
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F8267
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G8267
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H8267
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I8267
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J8267
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K8267
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8289
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8289
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8289
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8289
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8289
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8289
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8336
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8336

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8336
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8336
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8336
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8336
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8316
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8316
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8316
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8316
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8316
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8316
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8329
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8329
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8329
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8329
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8329
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8329
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8333
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8333
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8333
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8333
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8333
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8333
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8333
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8333
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8333
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8333
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8333
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8284
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8284
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8284
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8284
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8284
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8284
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8284
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8321
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8321
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8321
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8321
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8321
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8321
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8321
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8321
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8321
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8321
RCEP B	2026	2026	8	B!H8321
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8321
RCEP C	2022	2022	12	C!D8321
RCEP C	2023	2023	12	C!E8321
RCEP C	2024	2024	12	C!F8321
RCEP C	2025	2025	12	C!G8321
RCEP C	2026	2026	12	C!H8321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8321
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8321
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8321
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8321
RCEP D	2025	2025	9	D!G8321
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8321
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8321
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8324
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8324
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8324
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8324
RCEP E	2026	2026	8	E!H8324
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8324
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8321
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8321
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8321
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8321
RCEP F	2026	2026	8	F!H8321
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8321
VIFTA	2024	2024	10,3	VI!F7682
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7682
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7682
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7682

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5607.90 có 5 dòng thuế; dòng 5607.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.	5607.90.10 Từ các xơ tái tạo; 5607.90.21 Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee); 5607.90.22 Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác; 5607.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5607.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5607.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8685), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.